

ANTI-TERRA-202

Mã sản phẩm: 00000000000114163

Phiên bản 5.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2025/03/14

Ngày in 2025/03/19

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Tên sản phẩm : ANTI-TERRA-202
Kiểu ứng dụng (sử dụng) : Wetting & Dispersing Additive

Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)

Công ty : BYK-Chemie GmbH
Địa chỉ : Abelstrasse 45
46483 Wesel
Điện thoại : +49 281 670-23532
Telefax : +49 281 670-23533
Địa chỉ e-mail : GHS.BYK@altana.com
Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp : +84 28 4458 2388 (Tiếng việt và tiếng anh)
+65 3158 1074 (All languages)

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại theo GHS

Chất lỏng dễ cháy : Cấp 3
Độc cấp tính (Đường miệng) : Cấp 4
Ăn mòn/kích ứng da : Cấp 3
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt : Cấp 1
Nhạy cảm với da : Cấp 1
Tác nhân gây ung thư : Cấp 1B
Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn : Cấp 3 (Hệ thần kinh trung ương)
Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại : Cấp 1 (Hệ thần kinh trung ương)
Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại (Đường miệng) : Cấp 2 (Đường ruột)
Nguy hại hô hấp : Cấp 1
Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh : Cấp 2
Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh : Cấp 2

ANTI-TERRA-202

Mã sản phẩm: 000000000000114163

Phiên bản 5.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2025/03/14

Ngày in 2025/03/19

Các yếu tố nhãn theo GHS

Hình đồ cảnh báo nguy cơ :



Từ cảnh báo :

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm :

H226 Hơi và chất lỏng dễ cháy.
 H302 Có hại nếu nuốt phải.
 H304 Có thể chết nếu nuốt hoặc hít phải.
 H316 Gây kích ứng da nhẹ.
 H317 Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.
 H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
 H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.
 H350 Có thể gây ung thư.
 H372 Gây tổn thương cho các cơ quan (Hệ thần kinh trung ương) do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.
 H373 Có thể gây tổn thương cho các cơ quan (Đường ruột) do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại nếu nuốt phải.
 H411 Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các lưu ý phòng ngừa :

Biện pháp phòng ngừa:

P201 Tìm đọc các hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.
 P202 Không được thao tác hoặc sử dụng cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc kỹ và hiểu rõ.
 P210 Để xa các nguồn nhiệt/tia lửa/lửa /các bề mặt nóng. - Không hút thuốc.
 P233 Đóng chặt thùng chứa.
 P240 Tiếp đất và kết nối tất cả các thùng chứa và thiết bị thu nhận.
 P241 Sử dụng các thiết bị điện/ thông gió/ chiếu sáng/ chống cháy nổ.
 P242 Sử dụng các dụng cụ không gây ra tia lửa điện.
 P243 Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để tránh sự phóng tĩnh điện.
 P260 Không được hít bụi/ khói/ khí/ sương/ hơi/ bụi nước.
 P264 Rửa sạch da thật kỹ sau khi thao tác với hoá chất.
 P270 Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.
 P271 Chỉ sử dụng ở ngoài trời hoặc ở khu vực có sự thông thoáng tốt.
 P272 Không nên mang quần áo lao động đã nhiễm hóa chất ra khỏi nơi làm việc.
 P273 Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.
 P280 Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.

Biện pháp ứng phó:

P301 + P310 NẾU NUỐT PHẢI: Nhanh chóng gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sỹ nếu cảm thấy không khỏe.
 P303 + P361 + P353 NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay tất cả các quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng

ANTI-TERRA-202

Mã sản phẩm: 000000000000114163

Phiên bản 5.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2025/03/14

Ngày in 2025/03/19

nước.

P304 + P340 + P312 **NẾU HÍT PHẢI:** Di chuyển nạn nhân tới chỗ không khí thoáng mát và thoải mái để thở. Gọi đến **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/** bác sỹ nếu cảm thấy không khỏe.

P305 + P351 + P338 + P310 **NẾU BAY VÀO MẮT:** Rửa cẩn thận bằng nước trong một vài phút. Tháo bỏ kính áp tròng nếu có và dễ làm. Tiếp tục rửa. Gọi ngay cho **TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC** hoặc bác sỹ.

P308 + P313 **NẾU** đã bị hoặc có lo lắng đến phơi nhiễm: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

P331 **KHÔNG ĐƯỢC** gây nôn.

P333 + P313 **Nếu** xảy ra hiện tượng kích ứng da hoặc nổi mẩn: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

P370 + P378 **Trong** trường hợp cháy: Sử dụng cát, hóa chất khô hoặc bọt chịu cồn để dập tắt.

P391 Thu hồi chất tràn đổ.

Lưu trữ:

P403 + P233 Lưu trữ ở nơi có sự thông thoáng tốt. Giữ thùng chứa luôn đóng kín.

P403 + P235 Lưu trữ ở nơi có sự thông thoáng tốt. Giữ sản phẩm ở nhiệt độ mát.

P405 Phải khóa cẩn thận khi lưu trữ.

Việc thải bỏ:

P501 Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)

Không có thông tin.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất
Bản chất hóa học : Solution of an alkylammonium salt of a polycarboxylic acid

Thành phần nguy hiểm

Tên hóa học

Tên hóa học	Số CAS	Nồng độ (% w/w)
Naphtha (petroleum), hydrodesulfurized heavy	64742-82-1	>= 30 - < 50
Fatty acids, C-18, unsatd. trimers, compd. with 9-octadecen-1-amine, (Z)-	147900-93-4	>= 30 - < 50
Fatty acids, tall-oil, compds. with oleylamine	85711-55-3	>= 20 - < 25
2-Butoxyethanol	111-76-2	>= 3 - < 5
Cumene	98-82-8	>= 0,25 - < 0,5

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

ANTI-TERRA-202

Mã sản phẩm: 00000000000114163

Phiên bản 5.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2025/03/14

Ngày in 2025/03/19

Lời khuyên chung	:	Di chuyển ra khỏi khu vực nguy hiểm. Tham vấn bác sĩ. Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sĩ chăm sóc. Triệu chứng nhiễm độc có thể xuất hiện sau vài giờ. Không được để nạn nhân một mình.
Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp	:	Hỏi ý kiến bác sĩ sau khi tiếp xúc nhiều. Nếu bất tỉnh, đặt ở tư thế phục hồi và tìm kiếm sự giúp đỡ y tế.
Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da	:	Liên hệ với bác sĩ nếu hiện tượng kích ứng da kéo dài. Nếu ở trên da, rửa sạch bằng nước. Nếu ở quần áo, cởi bỏ quần áo.
Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt	:	Một lượng nhỏ bắn vào mắt cũng có thể gây mù hoặc tổn thương mô không thể phục hồi. Trong trường hợp tiếp xúc với mắt, ngay lập tức rửa mắt bằng nhiều nước và hỏi ý kiến bác sĩ. Tiếp tục rửa mắt trên đường đến bệnh viện. Gỡ bỏ kính áp tròng. Bảo vệ con mắt không bị tổn thương. Mở rộng mắt khi rửa. Liên hệ với chuyên gia nếu hiện tượng kích ứng ở mắt kéo dài.
Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa	:	Giữ sạch đường hô hấp. KHÔNG ĐƯỢC gây nôn. Không cho uống sữa hoặc các đồ uống có cồn. Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh. Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ.
Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này	:	Không có thông tin.
Lưu ý đối với bác sĩ điều trị	:	Không có thông tin.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Các phương tiện chữa cháy thích hợp	:	Bọt chịu cồn. Carbon đioxit (CO ₂) Hóa chất khô
Các phương tiện chữa cháy không thích hợp	:	Tia nước dung tích lớn
Các nguy hiểm cụ thể khi chữa cháy	:	Không để nước chữa cháy chảy xuống cống và ao hồ.
Các chất độc được sinh ra khi bị cháy	:	Carbon ôxit Ôxit photpho Nitơ ôxit (NO _x)
Các phương pháp cứu hỏa cụ thể	:	Thu gom riêng nước chữa cháy bị ô nhiễm. Nước này không được đổ vào cống thoát nước chung. Tro của vụ cháy và nước chữa cháy bị nhiễm bẩn phải được thải phù hợp với các quy định địa phương. Vì lý do an toàn trong trường hợp hỏa hoạn, các thùng chứa cần được lưu giữ riêng rẽ trong các ngăn kín. Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chữa cháy kín hoàn toàn.
Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa	:	Đeo các dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy nếu cần thiết.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

ANTI-TERRA-202

Mã sản phẩm: 000000000000114163

Phiên bản 5.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2025/03/14

Ngày in 2025/03/19

- Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố : Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Di chuyển tất cả các nguồn gây cháy. Di tản mọi người tới các khu vực an toàn. Lưu ý hơi tích tụ có thể tạo thành các đám dễ nổ. Hơi có thể tích tụ tại nơi ẩm thấp.
- Các cảnh báo về môi trường : Ngăn ngừa không cho sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh. Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc làm này an toàn. Nếu sản phẩm làm ô nhiễm sông, hồ hoặc đường dẫn nước, hãy thông báo cho các cơ quan hữu quan.
- Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố : Kiểm chế chất tràn đổ, sau đó thu gom bằng vật liệu thấm không cháy (e.g. cát, đất, đất diatomit, chất khoáng) và giữ trong thùng chứa để tiêu hủy theo quy định nhà nước/địa phương (xem phần 13).

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

- Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ : Không được phun lên ngọn lửa trần hoặc các vật liệu nóng sáng khác. Tiến hành các hoạt động cần thiết để tránh việc phóng tĩnh điện (có thể gây cháy các hơi hữu cơ). Để xa các ngọn lửa trần, các bề mặt nóng và các nguồn gây cháy.
- Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm : Tránh tạo ra aerosol. Không được hít hơi/bụi. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8. Cấm hút thuốc, ăn uống tại khu vực sử dụng. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để tránh sự phóng tĩnh điện. Cung cấp đủ sự trao đổi không khí và/hoặc ống xả khí trong các phòng làm việc. Mở các thùng chứa cẩn thận vì có thể có áp suất bên trong. Để tránh tràn đổ trong quá trình thao tác, để chai ở trên một khay kim loại. Thải loại nước rửa theo các quy định của quốc gia và địa phương. Những người dễ bị mắc bệnh về da, hen suyễn, dị ứng hoặc các bệnh mãn tính về đường hô hấp không được làm việc trong bất kỳ quá trình nào có sử dụng chất pha chế này.
- Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản : Không hút thuốc. Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt. Các bình chứa đã mở phải được đóng gán lại cẩn thận và giữ theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ. Quan sát các cảnh báo ghi trên nhãn. Việc lắp đặt thiết bị điện / vật liệu đang làm việc phải tuân theo tiêu chuẩn an toàn về công nghệ.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN**Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc**

ANTI-TERRA-202

Mã sản phẩm: 00000000000114163

Phiên bản 5.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2025/03/14

Ngày in 2025/03/19

Thành phần	Số CAS	Loại giá trị (Dạng phơi nhiễm)	Các thông số kiểm soát / Nồng độ cho phép	Cơ sở
2-Butoxyethanol	111-76-2	TWA	20 ppm	ACGIH
Cumene	98-82-8	TWA	80 mg/m ³	VN OEL
		STEL	100 mg/m ³	VN OEL
		TWA	5 ppm	ACGIH

Ngưỡng giới hạn các chỉ số sinh học

Thành phần	Số CAS	Các thông số kiểm soát	Mẫu sinh học	Thời gian lấy mẫu	Nồng độ cho phép	Cơ sở
2-Butoxyethanol	111-76-2	Axít Butoxyacetic (BAA)	Nước tiểu	Cuối ca (sớm nhất có thể sau khi ngưng tiếp xúc)	200 mg/g creatinin	ACGIH BEI

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

- Bảo vệ hô hấp : Trong trường hợp có hơi được tạo ra, sử dụng mặt nạ phòng độc có bộ lọc đủ tiêu chuẩn.
- Bộ lọc loại : Kiểu A
- Bảo vệ tay
- Vật liệu : Găng tay không thấm
- Vật liệu : Cao su nitrile
- Thời gian thấm : > 480 min
- Độ dày của găng : 0,4 mm
- Ghi chú : Mang găng tay thích hợp.
- Bảo vệ mắt : Chai rửa mắt đựng nước tinh khiết
Kính bảo hộ vừa khí
Đeo mạng che mặt và bộ quần áo bảo hộ phù hợp khi có các vấn đề bất thường.
- Bảo vệ da và cơ thể : Quần áo không thấm.
Chọn đồ bảo hộ theo số lượng và nồng độ các chất nguy hiểm tại nơi làm việc.
- Các biện pháp vệ sinh : Không được ăn hoặc uống khi sử dụng.
Không hút thuốc khi sử dụng.
Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc.

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

- Trạng thái : thể lỏng
- Màu sắc : màu nâu nhạt
- Mùi đặc trưng : giống hydrocacbon
- Ngưỡng mùi : chưa có dữ liệu

- Độ pH : 7 (20 °C)
Nồng độ: 1 %
Phương pháp: Universal pH-value indicator

ANTI-TERRA-202

Mã sản phẩm: 00000000000114163

Phiên bản 5.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2025/03/14

Ngày in 2025/03/19

Điểm/ khoảng nóng chảy	:	chưa có dữ liệu
Điểm sôi ban đầu	:	chưa có dữ liệu
Điểm cháy	:	40,00 °C Phương pháp: 48 (Abel-Pensky) DIN 51755
Tỷ lệ hóa hơi	:	chưa có dữ liệu
Giới hạn trên của cháy nổ	:	10,60 %(V)
Giới hạn dưới của cháy nổ	:	0,60 %(V)
Áp suất hóa hơi	:	6,0000000 hPa (20,00 °C) Phương pháp: derived
Tỷ trọng hơi tương đối	:	chưa có dữ liệu
Tỷ trọng tương đối	:	chưa có dữ liệu
Khối lượng riêng	:	0,8500 g/cm ³ (20,00 °C) Phương pháp: 4 (20°C oscillating U-tube)
Mật độ lớn	:	Không áp dụng được
Độ hòa tan		
Độ hòa tan trong nước	:	không thể pha trộn
Độ hòa tan trong các dung môi khác	:	chưa có dữ liệu
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	:	chưa có dữ liệu
Nhiệt độ tự cháy	:	> 200 °C Phương pháp: calculated
Nhiệt độ phân hủy	:	chưa có dữ liệu
Độ nhớt		
Độ nhớt, động lực	:	chưa có dữ liệu
Độ nhớt, động học	:	chưa có dữ liệu
Sức căng bề mặt	:	chưa có dữ liệu

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Tính ổn định	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Phản ứng nguy hiểm	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn. Hơi có thể tạo hỗn hợp dễ nổ khi tiếp xúc với không khí.
Các điều kiện cần tránh	:	Nhiệt, lửa và tia lửa.
Vật liệu không tương thích	:	Các chất oxy hóa mạnh Alkalis
Phản ứng phân hủy và các	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.

ANTI-TERRA-202

Mã sản phẩm: 00000000000114163

Phiên bản 5.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2025/03/14

Ngày in 2025/03/19

sản phẩm độc của phản ứng
phân hủy**11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH****Độc cấp tính****Sản phẩm:**Độc tính cấp theo đường
miệng : Ước lượng độc tính cấp: 1.242 mg/kg
Phương pháp: Phương pháp tính toánĐộc tính cấp do hít phải : Ước lượng độc tính cấp: > 40 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 4 h
Không khí kiểm nghiệm: hơi
Phương pháp: Phương pháp tính toán**Thành phần:****Fatty acids, C-18, unsatd. trimers, compd. with 9-octadecen-1-amine, (Z)-:**Độc tính cấp theo đường
miệng : LD50 đường miệng (Chuột, Đực và cái): > 1.570 mg/kg
GLP: có**Fatty acids, tall-oil, compds. with oleylamine:**Độc tính cấp theo đường
miệng : LD50 đường miệng (Chuột, con cái): > 2.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 423
GLP: có**Ăn mòn/kích ứng da****Sản phẩm:**

Ghi chú: Ăn mòn và phá hủy nghiêm trọng mô

Thành phần:**Fatty acids, C-18, unsatd. trimers, compd. with 9-octadecen-1-amine, (Z)-:**Loài: EPISKIN human epidermis skin constructs
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 439
Kết quả: Không gây kích ứng da
GLP: có**Fatty acids, tall-oil, compds. with oleylamine:**Loài: EPISKIN human epidermis skin constructs
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 439
Kết quả: Không gây kích ứng da
GLP: có**2-Butoxyethanol:**Loài: Thỏ
Kết quả: Kích ứng da

ANTI-TERRA-202

Mã sản phẩm: 00000000000114163

Phiên bản 5.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2025/03/14

Ngày in 2025/03/19

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt**Sản phẩm:**

Ghi chú: Có thể gây tổn thương mắt không thể phục hồi

Thành phần:**Fatty acids, C-18, unsatd. trimers, compd. with 9-octadecen-1-amine, (Z)-:**

Loài: Bovine corneal opacity and permeability assay (BCOP)

Kết quả: Không gây kích ứng mắt

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 437

GLP: có

Loài: Thỏ

Kết quả: Không gây kích ứng mắt

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

GLP: có

Fatty acids, tall-oil, compds. with oleylamine:

Loài: Thỏ

Kết quả: Rủi ro gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Đánh giá: Rủi ro gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

GLP: có

2-Butoxyethanol:

Loài: Thỏ

Kết quả: Kích ứng mắt

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

GLP: có

Kích thích hô hấp hoặc da**Sản phẩm:**

Ghi chú: Gây mẫn cảm.

Thành phần:**Fatty acids, C-18, unsatd. trimers, compd. with 9-octadecen-1-amine, (Z)-:**

Loại kiểm nghiệm: Mouse Local Lymph Node assay (LLNA)

Loài: Chuột nhắt

Đánh giá: Sản phẩm này là chất gây kích thích da, phân nhóm 1B.

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 429

Kết quả: Có thể gây kích ứng khi tiếp xúc với da.

GLP: có

Fatty acids, tall-oil, compds. with oleylamine:

Loại kiểm nghiệm: Mouse Local Lymph Node assay (LLNA)

Loài: Chuột nhắt

Đánh giá: Sản phẩm này là chất gây kích thích da, phân nhóm 1A.

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 429

ANTI-TERRA-202

Mã sản phẩm: 00000000000114163

Phiên bản 5.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2025/03/14

Ngày in 2025/03/19

Kết quả: Có thể gây kích ứng khi tiếp xúc với da.
GLP: có

2-Butoxyethanol:

Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm cực đại
Đường tiếp xúc: Da
Loài: Chuột lang
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406
Kết quả: Không gây kích ứng da.
GLP: có

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)**Thành phần:****Naphtha (petroleum), hydrodesulfurized heavy:**

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen) - Đánh giá : Phân loại theo hàm lượng benzen < 0,1% (Quy định số 1272/2008 (EC), Phụ lục VI, Phần 3, Chú thích P)

Fatty acids, C-18, unsatd. trimers, compd. with 9-octadecen-1-amine, (Z)-:

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hóa trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471
Kết quả: Âm tính
GLP: có

: Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm nhiễm sắc thể bất thường trong ống nghiệm
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hóa trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 473
Kết quả: Âm tính
GLP: có

: Loại kiểm nghiệm: In vitro mammalian cell gene mutation test (mouse lymphoma)
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hóa trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476
Kết quả: Âm tính
GLP: có

Fatty acids, tall-oil, compds. with oleylamine:

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hóa trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471
Kết quả: Âm tính
GLP: có

: Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm nhiễm sắc thể bất thường

ANTI-TERRA-202

Mã sản phẩm: 00000000000114163

Phiên bản 5.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2025/03/14

Ngày in 2025/03/19

trong ống nghiệm
 Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 473
 Kết quả: Âm tính
 GLP: có

: Loại kiểm nghiệm: In vitro mammalian cell gene mutation test (mouse lymphoma)
 Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476
 Kết quả: Âm tính
 GLP: có

Tác nhân gây ung thư**Thành phần:****Naphtha (petroleum), hydrodesulfurized heavy:**

Tác nhân gây ung thư - Đánh giá : Phân loại theo hàm lượng benzen < 0,1% (Quy định số 1272/2008 (EC), Phụ lục VI, Phần 3, Chú thích P)

Độc tính sinh sản**Thành phần:****Fatty acids, C-18, unsatd. trimers, compd. with 9-octadecen-1-amine, (Z)-:**

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản :
 Loài: Chuột
 Giới tính: Đực và cái
 Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
 NOAEL: 75 mg/kg,
 F1: 75 mg/kg,
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
 GLP: có

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai :
 Loài: Chuột
 Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
 75 mg/kg
 7,1 mg/kg
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
 GLP: có

Fatty acids, tall-oil, compds. with oleylamine:

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản :
 Loài: Chuột
 Giới tính: Đực và cái
 Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
 NOAEL: 75 mg/kg,
 F1: 75 mg/kg,
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
 GLP: có

ANTI-TERRA-202

Mã sản phẩm: 00000000000114163

Phiên bản 5.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2025/03/14

Ngày in 2025/03/19

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Loài: Chuột
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
75 mg/kg
7,1 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
GLP: có

Lượng độc lặp lại**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:**Fatty acids, C-18, unsatd. trimers, compd. with 9-octadecen-1-amine, (Z)-:**

Loài: Chuột, Đực và cái
NOAEL: 7,1 mg/kg
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
GLP: có
Các cơ quan đích: Đường ruột
Đánh giá: Chất hoặc hỗn hợp được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm nhiều lần, hạng 2.

Fatty acids, tall-oil, compds. with oleylamine:

Loài: Chuột, Đực và cái
NOAEL: 7,1 mg/kg
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
GLP: có
Các cơ quan đích: Đường ruột
Đánh giá: Chất hoặc hỗn hợp được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm nhiều lần, hạng 2.

Thông tin khác**Sản phẩm:**

Ghi chú: Các triệu chứng của phơi nhiễm quá mức có thể là đau đầu, hoa mắt, mệt mỏi, buồn nôn và nôn mửa.
Các nồng độ cao hơn đáng kể ngưỡng giá trị tới hạn TLV có thể gây mê man.
Dung môi có thể gây mất mỡ da.

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI**Độc môi trường****Sản phẩm:**

Độc đối với cá : Ghi chú: Khó có thể xảy ra nhiễm độc thủy sinh vì có tính hoà tan thấp

ANTI-TERRA-202

Mã sản phẩm: 00000000000114163

Phiên bản 5.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2025/03/14

Ngày in 2025/03/19

Thành phần:**Naphtha (petroleum), hydrodesulfurized heavy:**

Độc đối với cá : LC50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): 10 - 30 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm bán tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203
GLP: có

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 10 - 22 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
GLP: có

Độc đối với tảo : EL50 (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): 3,1 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
GLP: có

NOELR (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): 0,5 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h

Fatty acids, C-18, unsatd. trimers, compd. with 9-octadecen-1-amine, (Z)-:

Độc đối với cá : LL50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm bán tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203
GLP: có

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : EL50 (Daphnia magna (Bọ nước)): > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
GLP: có

Độc đối với tảo : ErL50 (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): 7,89 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Giám sát phân tích: có
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
GLP: có

EbC50 (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): 4,44 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Giám sát phân tích: có
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
GLP: có

EyC50 (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): 3,68 mg/l

ANTI-TERRA-202

Mã sản phẩm: 00000000000114163

Phiên bản 5.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2025/03/14

Ngày in 2025/03/19

Thời gian phơi nhiễm: 72 h
 Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
 Giám sát phân tích: có
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
 GLP: có

NOELR (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): 0,305 mg/l
 Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
 Giám sát phân tích: có
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
 GLP: có

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính) : NOELR (Daphnia magna (Bọ nước)): > 100 mg/l
 Thời gian phơi nhiễm: 21 d
 Loại kiểm nghiệm: semi-static test
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 211
 GLP: có

Độc tính đối với vi khuẩn : EC50 (Than hoạt tính): > 1.000 mg/l
 Thời gian phơi nhiễm: 3 h
 Loại kiểm nghiệm: static test
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209
 GLP: có

Fatty acids, tall-oil, compds. with oleylamine:

Độc đối với cá : NOEC (Leuciscus idus (orfe vàng)): 150 mg/l
 Thời gian phơi nhiễm: 48 h
 Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
 Phương pháp: DIN 38412
 GLP: không

LC50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): > 100 mg/l
 Thời gian phơi nhiễm: 96 h
 Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm bán tĩnh
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203
 GLP: có

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 15,2 mg/l
 Thời gian phơi nhiễm: 48 h
 Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202

Độc đối với tảo : ErC50 (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): 7,43 mg/l
 Thời gian phơi nhiễm: 72 h
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
 GLP: có

EbC50 (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): 6,01 mg/l
 Thời gian phơi nhiễm: 72 h
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
 GLP: có

NOELR (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): 3,05 mg/l
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201

ANTI-TERRA-202

Mã sản phẩm: 00000000000114163

Phiên bản 5.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2025/03/14

Ngày in 2025/03/19

GLP: có

Độc tính đối với vi khuẩn : EC50 (*Pseudomonas putida* (Vi khuẩn *Pseudomonas putida*)): > 400 mg/l
 Thời gian phơi nhiễm: 16 h
 Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm sự ức chế sinh sản tế bào
 Phương pháp: DIN 38412, L 8
 GLP: không

EC50 (Than hoạt tính): > 1.000 mg/l
 Thời gian phơi nhiễm: 3 h
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209
 GLP: có

2-Butoxyethanol:

Độc đối với cá : LC50 (*Oncorhynchus mykiss* (cá hồi cầu vồng)): 1.474 mg/l
 Thời gian phơi nhiễm: 96 h
 Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : EC50 (*Daphnia magna* (Bọ nước)): 1.550 mg/l
 Thời gian phơi nhiễm: 48 h
 Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202

Độc đối với tảo : ErC50 (*Pseudokirchneriella subcapitata* (tảo lục)): 1.840 mg/l
 Thời gian phơi nhiễm: 72 h
 Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201

Độc đối với cá (Tính độc mãn tính) : NOEC: > 100 mg/l
 Thời gian phơi nhiễm: 21 d
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 204

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính) : NOEC (*Daphnia magna* (Bọ nước)): 100 mg/l
 Thời gian phơi nhiễm: 21 d
 Loại kiểm nghiệm: semi-static test
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 211

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy**Thành phần:****Naphtha (petroleum), hydrodesulfurized heavy:**

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Dễ phân hủy sinh học.
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301F
 GLP: có

Fatty acids, C-18, unsatd. trimers, compd. with 9-octadecen-1-amine, (Z)-:

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Không dễ phân hủy sinh học.
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301F
 GLP: có

ANTI-TERRA-202

Mã sản phẩm: 00000000000114163

Phiên bản 5.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2025/03/14

Ngày in 2025/03/19

Fatty acids, tall-oil, compds. with oleylamine:

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Dễ phân hủy sinh học.
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301
GLP: có

2-Butoxyethanol:

Tính phân hủy sinh học : hiệu khí
Kết quả: Dễ phân hủy sinh học.
Phương pháp: OECD Hướng dẫn xét nghiệm 301B

Khả năng tích lũy sinh học**Sản phẩm:**

Tính tích lũy sinh học : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:**2-Butoxyethanol:**

Hệ số phân tán: n-
octanol/nước : log Pow: 0,81 (25 °C)
Độ pH: 7

Độ linh động trong đất

chưa có dữ liệu

Các tác hại khác**Sản phẩm:**

Các thông tin sinh thái khác : Việc quản lý hoặc tiêu hủy không chuyên nghiệp có thể gây ra các hậu quả về môi trường
Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ**Các biện pháp thải bỏ**

Chất thải từ cặn : Không được đổ sản phẩm vào cống, rãnh, mương, máng, nơi nước chảy hoặc vứt xuống đất.
Không làm nhiễm bẩn các ao nước, luồng nước hoặc hệ thống mương rãnh bởi các chất hoá học hoặc các thùng chứa đã qua sử dụng
Gửi đến cho một công ty xử lý chất thải có giấy phép

Bao bì nhiễm độc : Loại bỏ các thành phần còn lại.
Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng.
Không tái sử dụng các thùng chứa rỗng.
Không sử dụng hoặc đốt đèn trên thùng rỗng.

14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN**Quy định Quốc tế****UNRTDG**

ANTI-TERRA-202

Mã sản phẩm: 00000000000114163

Phiên bản 5.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2025/03/14

Ngày in 2025/03/19

Số hiệu UN : UN 1268
Tên vận chuyển thích hợp : PETROLEUM DISTILLATES, N.O.S. (Mineral spirit)
Hạng : 3
Nhóm hàng : III
Nhãn : 3

IATA-DGR

Số UN/ID : UN 1268
Tên vận chuyển thích hợp : Petroleum distillates, n.o.s. (Mineral spirit)
Hạng : 3
Nhóm hàng : III
Nhãn : Flammable Liquids
Hướng dẫn đóng gói (hàng hóa máy bay) : 366
Hướng dẫn đóng gói (hành khách máy bay) : 355

Mã IMDG

Số hiệu UN : UN 1268
Tên vận chuyển thích hợp : PETROLEUM DISTILLATES, N.O.S. Chất ô nhiễm đại dương (Mineral spirit)
Hạng : 3
Nhóm hàng : III
Nhãn : 3
Mã EmS : F-E, S-E
Chất ô nhiễm đại dương : có
Ghi chú : IMDG Code segregation group - none

Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC
Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất
Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12

16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác

AllC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hòa hòa Toàn cầu; GLP -Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe

ANTI-TERRA-202

Mã sản phẩm: 000000000000114163

Phiên bản 5.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2025/03/14

Ngày in 2025/03/19

và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày

Các thông tin này dựa trên hiểu biết hiện nay của chúng tôi do đó không chắc chắn đối với một số đặc tính nhất định.